



Số: 56 /CBTT-TBĐ

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC****Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2021.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27 tháng 01 năm 2022 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

BCTC Hợp nhất Quý IV.2021

Người đại diện theo pháp luật
Người được ủy quyền công bố thông tin
Tổng Giám Đốc



Cao Hoàng Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2021

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-37

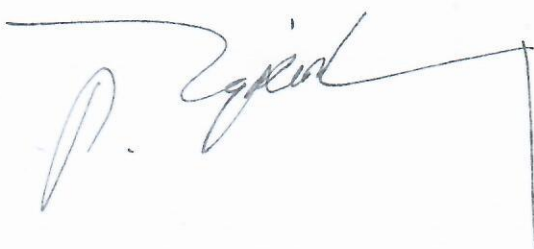
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.011.634.788.933	2.136.362.398.484
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	245.657.884.805	248.249.426.869
111	1. Tiền		240.286.784.805	122.878.326.869
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.371.100.000	125.371.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.000.000.000	198.226.626.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	154.526.626.500
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	43.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		695.551.952.645	1.053.810.305.929
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	299.584.076.241	335.718.290.387
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	54.515.371.633	32.433.994.941
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	355.476.186.527	696.857.141.654
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.023.681.756)	(11.199.121.053)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.021.522.588.997	615.346.274.684
141	1. Hàng tồn kho		1.024.852.223.734	618.551.141.811
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.329.634.737)	(3.204.867.127)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.902.362.486	20.729.764.502
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	770.342.814	394.368.702
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.084.691.611	11.395.851.903
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.047.328.061	8.939.543.897
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.228.252.111.971	1.157.589.300.944
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	506.775.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	506.775.000
220	II. Tài sản cố định		308.840.287.069	290.377.366.756
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	250.870.865.917	248.828.817.972
222	- Nguyên giá		577.674.851.272	540.481.044.158
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(326.803.985.355)	(291.652.226.186)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	57.969.421.152	41.548.548.784
228	- Nguyên giá		63.986.136.641	44.404.143.991
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.016.715.489)	(2.855.595.207)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		155.666.773.819	29.031.297.729
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	155.666.773.819	29.031.297.729
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	520.955.108.261	526.741.147.201
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		520.955.108.261	526.741.147.201
260	VI. Tài sản dài hạn khác		242.789.942.822	310.932.714.258
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	89.618.573.489	139.662.777.528
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.564.464.430	1.433.473.983
269	3. Lợi thế thương mại		148.606.904.903	169.836.462.747
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.239.886.900.904	3.293.951.699.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.812.321.303.473	1.948.515.483.227
310	I. Nợ ngắn hạn		1.378.589.862.800	1.542.889.742.955
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	354.624.198.523	380.582.585.013
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	44.416.488.858	48.872.711.222
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.659.550.892	9.161.682.992
314	4. Phải trả người lao động		39.024.603.273	45.388.293.633
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.534.481.405	24.224.900.148
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	35.709.523.455	3.994.876.189
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	861.991.322.617	1.003.016.956.443
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	15.453.822.261	21.089.411.973
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	8.175.871.516	6.558.325.342
330	II. Nợ dài hạn		433.731.440.673	405.625.740.272
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	9.259.078.400	72.620.064.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	421.235.448.182	333.005.676.272
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.236.914.091	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.427.565.597.431	1.345.436.216.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.427.565.597.431	1.345.436.216.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		317.101.529.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(116.804.697.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		556.162.579.224	555.289.778.483
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		481.476.611.686	404.871.218.825
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		74.685.967.538	150.418.559.658
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		110.744.032.741	98.839.037.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.239.886.900.904	3.293.951.699.428


Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chínhNguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởngCao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	922.614.726.222	1.149.607.637.796	2.407.377.781.504	2.831.218.666.185
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	38.500.000	281.810.672	38.500.000	281.810.672
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	922.576.226.222	1.149.325.827.124	2.407.339.281.504	2.830.936.855.513
11	4. Giá vốn hàng bán	27	816.153.839.623	944.477.147.014	2.086.719.047.943	2.347.866.857.872
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.422.386.599	204.848.680.110	320.620.233.561	483.069.997.641
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.295.736.248	1.241.397.282	6.870.617.341	5.060.649.393
22	7. Chi phí tài chính	29	25.054.968.366	26.153.334.975	91.494.588.416	106.866.444.921
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.729.023.274	25.047.746.132	87.669.216.462	103.666.063.360
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		9.926.178.212	12.601.394.618	26.306.601.497	31.440.039.709
25	9. Chi phí bán hàng	30	23.270.832.648	56.822.485.591	70.534.416.456	103.633.334.258
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	36.021.039.812	45.548.295.627	109.877.434.402	115.847.645.377
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.297.460.233	90.167.355.817	81.891.013.125	193.223.262.187
31	12. Thu nhập khác	32	105.009.774	104.909.091	27.013.363.652	609.186.126
32	13. Chi phí khác	33	2.133.311	-	57.160.811	396.345.853
40	14. Lợi nhuận khác		102.876.463	104.909.091	26.956.202.841	212.840.273
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.400.336.696	90.272.264.908	108.847.215.966	193.436.102.460
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	6.791.885.700	12.940.671.417	25.399.941.495	26.589.177.490
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		15.592.028	597.618.892	(3.143.688.556)	6.462.119.065
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>28.592.858.968</u>	<u>76.733.974.599</u>	<u>86.590.963.027</u>	<u>160.384.805.905</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.630.554.792	73.005.386.812	74.685.967.538	150.418.559.658
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.962.304.176	3.728.587.787	11.904.995.489	9.966.246.247
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	554	1.659	1.430	3.316
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	3.316



Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chính



Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		108.847.215.966	193.436.102.460
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.667.546.119	56.507.056.324
03	- Các khoản dự phòng		892.199.417	5.634.635.297
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		46.099.305	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.486.450.210)	(37.487.631.879)
06	- Chi phí lãi vay		90.450.302.319	103.666.063.360
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		211.416.912.916	321.756.225.562
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		358.765.128.284	5.011.614.999
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(406.237.591.376)	60.456.994.740
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.382.743.812	254.824.971.421
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		49.668.229.927	2.104.259.098
14	- Tiền lãi vay đã trả		(102.239.464.631)	(108.469.612.269)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.155.728.273)	(45.207.963.871)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.143.498.679)	(3.603.714.764)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		265.983.358.480	332.346.148.416
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(222.063.338.057)	(50.490.346.925)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		100.000.000	1.412.636.362
23	3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		28.700.000.000	(13.700.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.087.718.211	15.001.065.860
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(156.175.619.846)	(47.776.644.703)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.041.333.462.182	2.055.019.347.808
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.081.351.257.380)	(2.292.138.679.910)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.381.485.500)	(51.215.882.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(112.399.280.698)	(288.335.214.102)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.591.542.064)	(3.765.710.389)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		248.249.426.869	252.015.137.258
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ Test	3	245.657.884.805	248.249.426.869



Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chính



Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 08, cấp ngày 04 tháng 10 năm 2021

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	429.072.826	714.471.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	239.857.711.979	122.163.854.963
Các khoản tương đương tiền	5.371.100.000	125.371.100.000
	<u><u>245.657.884.805</u></u>	<u><u>248.249.426.869</u></u>

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	295.959.741.461	327.320.144.183
- Công ty TNHH Thương Mại & Xây Lắp Công Nghiệp Sài Gòn	78.363.899.280	66.682.373
- Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đà Nẵng	35.958.767.550	-
- Công ty Cổ Phần SCI E & C	21.489.590.742	-
- Công ty TNHH Một Thành viên Điện Lực Hải Phòng	13.911.114.000	-
- Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	16.834.267.164	16.817.500.000
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	8.288.472.000	30.270.622.000
- CN TCty Điện lực Miền Nam TNHH - BQL dự án lưới điện Miền Nam	25.020.452.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96.093.178.725	280.165.339.810
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	3.624.334.780	8.398.146.204
	299.584.076.241	335.718.290.387
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(14.023.681.756)	(8.472.232.375)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	54.515.371.633	32.433.994.941
- Công ty Cổ phần Xây dựng KINEX Việt Nam	19.175.900.000	5.231.610.000
- Công ty TNHH Công Nghệ Sơn Hoàn Hào	6.545.616.000	-
- AEM CORES PTY LTD	5.801.203.800	-
- Y & W ENGINEERING AND TRADING CO., LTD	4.724.239.200	-
- HUAMING OVERSEAS COMPANY LIMITED	1.974.473.555	2.473.206.460
- Các khoản trả trước khác	16.293.939.078	24.729.178.481
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	-	-
	54.515.371.633	32.433.994.941
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	-	(32.864.476)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần	-	-	627.675.503.000	-
Tạm ứng	15.074.776.783	-	33.500.016.426	-
Ký quỹ	301.710.845.970	-	30.652.149.732	-
Phải thu về lãi tiền gửi	139.960.564	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.792.000.000	-	-	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	-	-	1.693.949.395	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

Phải thu thuế TNCN chi hệ chưa quyết toán	95.752.422	-	2.729.756.303	-
Phải thu tiền bán cổ phiếu quỹ	27.530.422.420	-	-	-
Phải thu khác	1.132.428.368	-	605.766.798	-
	355.476.186.527	-	696.857.141.654	-
Dài hạn				
Ký quỹ	-	-	506.775.000	-
	-	-	506.775.000	-
8 . NỢ XẤU				
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Nguyễn Văn Lý	1.754.004.598	-	1.754.004.598	-
Công ty TNHH ĐT Phát triển điện Nậm Ban 3	2.352.055.945	-	2.352.055.945	-
Công ty CP ĐT và TM Thiết bị điện Miền Trung	1.739.449.000	-	-	-
Công ty CP Điện Sóng Thần	1.125.802.948	-	-	-
Các khoản khác	3.152.405.086	-	3.193.096.331	-
	14.023.681.756	-	11.199.121.053	-
9 . HÀNG TỒN KHO				
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.209.459.829	-	31.369.831.296	-
Nguyên liệu, vật liệu	527.684.567.490	(3.329.634.737)	283.932.213.134	(3.204.867.127)
Công cụ, dụng cụ	4.461.236.714	-	327.259.527	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.257.394.824	-	159.413.620.288	-
Thành phẩm	326.122.488.877	-	127.962.862.234	-
Hàng hoá	11.117.076.000	-	15.093.923.500	-
Hàng gửi đi bán	-	-	451.431.832	-
	1.024.852.223.734	(3.329.634.737)	618.551.141.811	(3.204.867.127)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Số đầu kỳ	(3.204.867.127)	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(3.329.634.737)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3.204.867.127	-
Số cuối kỳ	(3.329.634.737)	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỬ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	151.812.661.142	15.376.783.806
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	-	8.907.242.650
- Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK	3.479.900.000	3.479.900.000
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	374.212.677	1.267.371.273
	155.666.773.819	29.031.297.729

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	133.541.124.486	375.418.833.941	25.278.369.166	6.242.716.565	540.481.044.158
- Mua trong kỳ	16.388.727.273	20.315.897.760	3.540.089.455	733.060.000	40.977.774.488
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.429.300.706)	(354.666.668)	-	(3.783.967.374)
Số dư cuối kỳ	149.929.851.759	392.305.430.995	28.463.791.953	6.975.776.565	577.674.851.272
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	29.906.950.554	143.803.127.606	13.068.742.208	5.919.813.656	192.698.634.024
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.379.612.240	207.671.611.226	16.523.429.273	6.077.573.447	291.652.226.186
- Khấu hao trong kỳ	4.387.879.944	28.395.979.370	3.400.385.706	152.152.957	36.336.397.977
- Thanh lý, nhượng bán	-	(829.972.140)	(354.666.668)	-	(1.184.638.808)
Số dư cuối kỳ	65.767.492.184	235.237.618.456	19.569.148.311	6.229.726.404	326.803.985.355
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	72.161.512.246	167.747.222.715	8.754.939.893	165.143.118	248.828.817.972
Tại ngày cuối kỳ	84.162.359.575	157.067.812.539	8.894.643.643	746.050.161	250.870.865.917

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An
Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4/2021**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.082.365.725	40.321.778.266	44.404.143.991
- Mua trong kỳ	19.581.992.650	-	19.581.992.650
Số dư cuối kỳ	23.664.358.375	40.321.778.266	63.986.136.641
<i>Trong đó:</i>			
- Đã khấu hao hết	1.763.634.725	-	1.763.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.351.572.980	504.022.227	2.855.595.207
- Hao mòn trong kỳ	1.115.156.176	2.045.964.106	3.161.120.282
Số dư cuối kỳ	3.466.729.156	2.549.986.333	6.016.715.489
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.730.792.745	39.817.756.039	41.548.548.784
Tại ngày cuối kỳ	20.197.629.219	37.771.791.933	57.969.421.152

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	520.955.108.261	520.955.108.261	-	526.741.147.201
- TCT Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	520.955.108.261	520.955.108.261	-	526.741.147.201
	520.955.108.261	520.955.108.261	-	526.741.147.201

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/12/2021		01/01/2021		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	311.826.746	80.210.023
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	85.113.210	-
Phí bảo hiểm tài sản	305.443.439	217.735.047
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.959.419	96.423.632
	770.342.814	394.368.702
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.780.348.099	1.784.740.886
Sửa chữa lớn TSCĐ	115.942.466	239.403.334
Tiền thuê đất trả trước	87.044.227.876	137.107.125.878
Chi phí cải tạo văn phòng	-	284.811.594
Chi phí trả trước dài hạn khác	678.055.048	246.695.836
	89.618.573.489	139.662.777.528

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	171.703.481.595	171.703.481.595	208.882.068.527	208.882.068.527
- Công ty cổ phần Ngô Han	62.369.955.241	62.369.955.241	74.905.879.551	74.905.879.551
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thiết Bị Lưới Điện - EEMC	10.011.348.930	10.011.348.930	2.314.181.760	2.314.181.760
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Mai Tiến Phát	7.056.524.998	7.056.524.998	-	-
- Công ty Cổ phần TAS	12.683.712.800	12.683.712.800	-	-
Công ty TNHH TMDV kỹ thuật công nghiệp dầu khí Nam Phát	7.923.483.868	7.923.483.868	2.477.773.760	2.477.773.760
- Phải trả các đối tượng khác	71.658.455.758	71.658.455.758	129.184.233.456	129.184.233.456
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	182.920.716.928	182.920.716.928	171.700.516.486	171.700.516.486
	354.624.198.523	354.624.198.523	380.582.585.013	380.582.585.013
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 43)	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000
	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	44.357.827.948	48.872.711.222
- Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	4.682.008.899	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Vĩnh Thuận	2.677.419.030	1.861.898.500
- Ban QL dự án phát triển điện lực	5.301.800.000	-
- Công ty cổ phần công nghiệp Đại Dương	3.687.591.600	-
- Phải trả đối tượng khác	28.009.008.419	47.010.812.722
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	58.660.910	-
	<u>44.416.488.858</u>	<u>48.872.711.222</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC
PHẢI NỢ**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.368.505.686	66.127.123.136	(69.420.998.858)	74.629.964
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	613.863.696	(613.863.696)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(4.152.609.637)	25.399.941.494	(12.155.728.272)	9.091.603.585
Thuế Thu nhập cá nhân	1.001.006.999	7.055.846.552	(7.620.658.251)	436.195.300
Các loại thuế khác	5.236.047	8.000.000	(9.000.000)	4.236.047
	222.139.095	99.204.774.878	(89.820.249.077)	9.606.664.896

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	995.170.737	15.855.072.734
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	255.000.000	2.234.020.120
- Chi phí khuyến mại	5.639.401.850	4.876.487.974
- Chi phí đồng phục CBCNV năm 2021	467.830.000	-
- Chi phí tiền ăn trả bằng tiền cho CBCNV	378.717.000	-
- Chi phí phải trả khác	1.798.361.818	1.259.319.320
	9.534.481.405	24.224.900.148
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	9.534.481.405	24.224.900.148

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	585.251.597	707.495.625
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.094.728.869	2.995.793.834
- Phải trả CBCNV	312.095.000	-
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	8.725.596.220	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.991.851.769	291.586.730
	35.709.523.455	3.994.876.189

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ	15.453.822.261	21.089.411.973
	15.453.822.261	21.089.411.973
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.236.914.091	-
	3.236.914.091	-

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.558.325.342	4.142.635.049
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Trích lập trong kỳ	9.693.166.797	5.511.579.655
Sử dụng trong kỳ	(8.075.620.623)	(2.158.203.253)
Số dư cuối kỳ	8.175.871.516	7.496.011.451

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Quý 4/2021

22 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	868.555.903.725	868.555.903.725	2.811.448.304.251	2.831.272.985.306	848.731.222.670	848.731.222.670
- Vay ngân hàng	868.555.903.725	868.555.903.725	2.609.998.304.251	2.629.822.985.306	848.731.222.670	848.731.222.670
- Vay cá nhân	-	-	11.450.000.000	11.450.000.000	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	190.000.000.000	190.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	134.461.052.718	24.461.052.718	343.295.053.947	464.496.006.718	13.260.099.947	13.260.099.947
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	24.461.052.718	24.461.052.718	13.295.053.947	24.496.006.718	13.260.099.947	13.260.099.947
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	110.000.000.000	-	330.000.000.000	440.000.000.000	-	-
	1.003.016.956.443	893.016.956.443	3.154.743.358.198	3.295.768.992.024	861.991.322.617	861.991.322.617
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	5.786.762.129	5.786.762.129	128.743.740.000	13.295.053.947	121.235.448.182	121.235.448.182
- Trái phiếu thường	327.218.914.143	327.218.914.143	2.781.085.857	330.000.000.000	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	333.005.676.272	333.005.676.272	431.524.825.857	343.295.053.947	421.235.448.182	421.235.448.182

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2021	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên hòa	VND 173.462.474.714	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,2%-5,0%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng ngoại thương Đồng nai	86.166.687.731	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	125.430.072.453	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,0%-4,8%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.318.033.742	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	2,0%-3,45%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.481.540.354	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,15%-3,3%	Tin chấp
Ngân hàng Bank Sinopac Việt Nam	56.499.769.565	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,4%-3,5%	Tin chấp
Ngân hàng Vietinbank	136.402.452.951	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6%-6.5%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quân đội	49.060.717.757	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	4.3%-7.8%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
Ngân hàng Techcombank	15.057.625.085	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	5.3%	Quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do TCB tài trợ.
Ngân hàng Vietcombank	30.426.446.323	VND	Kỳ hạn vay 6-7 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%-5,8%	Quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do VCB tài trợ.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	17.425.401.995	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2-6,9%	Quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do TPB tài trợ.
TỔNG CỘNG	848.731.222.670	-			

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

22.2 Các khoản vay dài hạn		31/12/2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bên cho vay	VND	Nguyên tệ	VND			
22.2.1 Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:						
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	117.025.800.000	VND	VND	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng Trả gốc hàng tháng chia đều cho 48 tháng bắt đầu từ tháng 9 năm 2022 Khế ước đảo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2026	6,80%	Công trình nhà xưởng đang xây dựng tại KCN Long Đức
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	300.000.000.000	VND	VND	Kỳ hạn vay 66 tháng. Lãi vay trả hàng tháng Trả gốc vào cuối thời hạn vay hoặc theo	10,0%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.171.940.000	USD	USD	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 04 tháng 08 năm 2028	9,5%	HD tiền gửi số 144/2020/65402/HĐTG ngày 23/10/2020 trị giá: 10.000.000.000 đồng Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.751.808.129	USD	USD	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối đảo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2026	10,4%	
TỔNG CỘNG	434.495.548.129	-	-			
<i>Trong đó:</i>						
- Vay dài hạn đến hạn trả	13.260.099.947					
- Vay dài hạn	421.235.448.182					
22.2.2 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:						
			30/6/2021			
Trong vòng một năm	13.260.099.947	VND	Nguyên tệ			
Trong năm thứ hai	30.752.128.304	-	-			
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	85.504.234.912	-	-			
Sau năm năm	304.979.084.966	-	-			
	434.495.548.129	-	-			

22 . VAY
22.3 Trái phiếu phát hành

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	-	9,21%	Đáo hạn vào ngày 18/12/2021	440.000.000.000	9,5%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022
Chi phí phát hành trái phiếu	-			(2.781.085.857)		
TỔNG CỘNG	-			437.218.914.143		
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-			110.000.000.000		
- Trái phiếu dài hạn	-			327.218.914.143		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

(i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 550 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:

- Cổ phần CAV của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	454.382.798.480	96.725.364.946	1.242.415.563.892							
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	150.418.559.658	9.966.246.247	160.384.805.905							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(7.852.573.941)	(7.852.573.941)							
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(44.000.000.000)	-	(44.000.000.000)							
Trích quỹ	-	-	-	-	(5.511.579.655)	-	(5.511.579.655)							
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-							
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	555.289.778.483	98.839.037.252	1.345.436.216.201							
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	555.289.778.483	98.839.037.252	1.345.436.216.201							
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	74.685.967.538	74.685.967.538	74.685.967.538							
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(63.200.000.000)	11.904.995.489	(51.295.004.511)							
Trích quỹ	-	-	-	-	(9.693.166.797)	-	(9.693.166.797)							
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(720.000.000)	-	(720.000.000)							
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-							
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(38.285.331.000)	107.636.916.000	-	-	-	-							
Tặng khác	-	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)							
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	317.101.529.247	(116.804.697.184)	72.362.153.403	556.162.579.224	110.744.032.741	1.427.565.597.431							

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	66.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	66.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	2.498.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.498.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.302.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.302.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.847.215.966	193.436.102.460
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.162.404.062	38.687.220.492
Các khoản điều chỉnh tăng	5.373.970.860	2.924.466.803
- <i>Các khoản phạt</i>	-	14.995.989
- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản Chi phí lãi vay vượt trần loại trừ khi tính thuế TNDN theo Nghị định 68</i>	174.006.821	-
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	3.154.825.436	-
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	2.045.138.603	2.909.470.814
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.136.433.427)	(4.465.556.654)
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích trong năm trước</i>	(728.063.827)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu Điều chỉnh thuế TNDN năm 2019 trích theo Nghị định 20 sửa đổi theo Nghị định 68</i>	(6.408.369.600)	-
- <i>theo Nghị định 68</i>	-	(4.465.556.654)
Chi phí thuế TNDN	25.399.941.495	37.146.130.641

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	126.659.833.730	257.912.059.790	338.309.715.212	594.351.849.759
Doanh thu bán thành phẩm	566.772.680.491	861.181.175.470	1.758.150.154.444	2.189.209.137.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.168.091.291	30.789.042.536	63.163.895.982	47.657.678.663
Doanh thu xây lắp	187.833.878.198	-	187.833.878.198	-
Doanh thu khác	7.180.242.512	-	59.920.137.668	-
	922.614.726.222	1.149.882.277.796	2.407.377.781.504	2.831.218.666.185

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Giảm giá hàng bán	38.500.000	281.810.672	38.500.000	281.810.672
	38.500.000	281.810.672	38.500.000	281.810.672

27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	126.659.833.730	257.551.619.790	338.309.715.212	594.070.039.087
Doanh thu bán thành phẩm	566.772.680.491	861.266.975.470	1.758.150.154.444	2.189.209.137.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.129.591.291	30.507.231.864	63.125.395.982	47.657.678.663
Doanh thu xây lắp	187.833.878.198	-	187.833.878.198	-
Doanh thu khác	7.180.242.512	-	59.920.137.668	-
	922.576.226.222	1.149.325.827.124	2.407.339.281.504	2.830.936.855.513
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	866.606.576.640	827.828.756.588	2.343.124.047.882	2.503.416.232.412
- Doanh thu đối với bên liên quan	55.969.649.582	321.497.070.536	64.215.233.622	327.520.623.101

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	121.176.249.086	256.140.732.379	325.025.899.486	586.527.547.264
Giá vốn bán thành phẩm	493.874.956.451	662.015.030.118	1.492.735.865.164	1.724.017.536.838
Giá vốn cung cấp dịch vụ	28.105.578.112	23.116.517.390	47.695.109.052	34.116.906.643
Giá vốn xây lắp	162.287.629.955	-	162.287.629.955	-
Giá vốn khác	7.379.791.282	-	58.849.776.676	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.329.634.737	3.204.867.127	124.767.610	3.204.867.127
	816.153.839.623	944.477.147.014	2.086.719.047.943	2.347.866.857.872

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.090.267.907	1.069.661.391	5.185.830.775	1.872.382.568
Lãi các khoản đầu tư	-	-	1.454.279.849	2.762.573.240
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	205.468.341	171.735.891	230.506.717	425.693.585
	3.295.736.248	1.241.397.282	6.870.617.341	5.060.649.393

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	23.729.023.274	25.047.746.132	87.669.216.462	103.666.063.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	226.488.974	509.641.873	938.074.926	816.593.681
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	1.099.456.118	595.946.970	2.887.297.028	2.383.787.880
	<u>25.054.968.366</u>	<u>26.153.334.975</u>	<u>91.494.588.416</u>	<u>106.866.444.921</u>

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	4.733.512.180	15.379.363.535	17.929.759.858	27.803.493.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.686.462	638.644.619	2.273.083.853	2.575.487.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.986.105.130	6.201.207.335	24.777.304.894	18.053.321.239
Chi phí khác bằng tiền	10.186.132.829	32.132.515.630	26.227.828.885	55.443.635.758
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(1.129.603.953)	2.470.754.472	(673.561.034)	(242.603.646)
	<u>23.270.832.648</u>	<u>56.822.485.591</u>	<u>70.534.416.456</u>	<u>103.633.334.258</u>

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	11.453.610.669	22.540.472.339	41.324.562.932	46.413.038.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.117.450.685	399.237.527	2.564.937.824	1.703.273.448
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2.865.251.948	1.542.229.605	2.824.560.703	3.296.234.203
Phân bổ lợi thế thương mại	5.307.389.461	5.307.389.461	21.229.557.843	21.229.557.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.135.050.120	5.380.988.544	10.498.899.568	10.525.205.938
Chi phí khác bằng tiền	11.142.286.929	10.377.978.151	31.434.915.532	32.680.335.373
	<u>36.021.039.812</u>	<u>45.548.295.627</u>	<u>109.877.434.402</u>	<u>115.847.645.377</u>

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	105.009.092	104.909.091	143.759.457	457.867.072
Lãi từ chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	-	-	26.322.102.689	-
Thu nhập khác	682	-	547.501.506	151.319.054
	<u>105.009.774</u>	<u>104.909.091</u>	<u>27.013.363.652</u>	<u>609.186.126</u>

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	2.078.931	-	2.078.931	-
Các khoản phạt	-	-	55.026.061	396.345.853
Các khoản khác	54.380	-	55.819	-
	<u>2.133.311</u>	<u>-</u>	<u>57.160.811</u>	<u>396.345.853</u>

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	25.630.554.792	73.005.386.812	74.685.967.538	150.418.559.658
Các khoản điều chỉnh	-	-	(8.473.888.742)	(6.126.197.001)
<i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	(8.473.888.742)	(6.126.197.001)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.630.554.792	73.005.386.812	66.212.078.796	144.292.362.657
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	46.302.000	44.000.000	46.302.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	554	1.659	1.430	3.279

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	951.458.637.973	547.226.927.945	1.740.350.573.642	1.318.542.985.919
Chi phí nhân công	108.353.114.330	28.215.828.487	172.188.743.280	99.366.114.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.274.793.255	9.111.485.928	38.667.546.119	25.811.982.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.884.063.945	1.781.168.651	75.195.278.235	19.390.623.189
Chi phí khác bằng tiền	27.713.743.666	19.904.855.767	66.128.212.490	41.360.733.910
	1.141.684.353.169	606.240.266.778	2.092.530.353.766	1.504.472.440.635

37 . CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh, kho bãi MBA tại KCN Biên Hòa 1 và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đến 01 năm	3.964.881.338	4.645.341.756
Từ 01 - 05 năm	8.066.329.072	11.913.292.024
Trên 05 năm	52.082.702.892	72.190.001.661
	64.113.913.302	88.748.635.441

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Mua hàng hóa và dịch vụ	689.586.602.634	530.875.387.166
		Đi vay	190.000.000.000	-
		Trả tiền vay	190.000.000.000	-
		Lãi đi vay	1.841.095.891	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	2.276.341.256	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	70.855.520.211	127.887.553.325
		Cổ tức công bố	39.464.599.000	35.072.309.000
		Đi vay	300.000.000.000	-
		Lãi đi vay	3.698.630.137	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.899.275.998	17.055.920.257
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	52.728.765.607
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Doanh thu bán hàng hóa	4.467.645.000	220.775.426.770
		Doanh thu bán thành phẩm	21.483.932.452	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.895.094.364	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	33.379.677.987	100.098.097.893
		Cổ tức nhận được	22.249.848.000	10.549.744.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán hàng hóa	-	6.319.195.953
		Doanh thu bán thành phẩm	15.295.028.280	9.035.600.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.632.340.636	9.847.774.715
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC		Doanh thu bán hàng hóa	12.474.234.270	8.076.150.600
		Mua hàng hóa và dịch vụ	64.952.969.940	95.988.503.580
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX		Mua hàng hóa và dịch vụ	137.743.863	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER		Doanh thu bán hàng hóa	-	43.716.679.549
		Doanh thu bán thành phẩm	1.322.958.000	39.597.570.229
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	21.557.221.060
		Doanh thu bán TSCĐ	-	470.609.269
		Mua TSCĐ	-	8.387.981.487
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT		Chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	26.322.102.689	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Bán vật tư sản xuất	-	198.798.381
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBA, Vật tư SX	-	8.199.347.823
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER		Bán vật tư sản xuất, thàn	1.455.253.800	-
			<u>1.455.253.800</u>	<u>8.398.146.204</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Đặt cọc mua vật tư	300.000.000.000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Bán vật tư khác	91.057.000	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX		Bán cổ phiếu quỹ	27.530.422.420	-
			<u>327.621.479.420</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Mua vật tư sản xuất	148.628.198.883	99.676.630.229
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua vật tư sản xuất	11.252.952.623	50.982.382.632
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua vật tư sản xuất	-	6.604.573.997
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Mua MBA, Vật tư sản x	31.096.584.772	3.269.508.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Mua vật tư sản xuất	419.431.100	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC		Mua hàng hóa	-	11.167.421.628
			<u>191.397.167.378</u>	<u>171.700.516.486</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Mua vật tư sản xuất, MB	58.660.910	-
			<u>58.660.910</u>	<u>-</u>
Phải trả khác				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Mua vật tư khác	125.926.334	-
			<u>125.926.334</u>	<u>-</u>
Vay				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Vay dài hạn	300.000.000.000	-
			<u>300.000.000.000</u>	<u>-</u>

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.



Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021